

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
XÃ LỰC HÀNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 18/NQ - HĐND

Lực Hành, ngày 20 tháng 12 năm 2025

**NGHỊ QUYẾT**

**Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương,  
Phương án phân bổ ngân sách địa phương xã Lực Hành năm 2026**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ LỰC HÀNH  
KHOÁ XXIV, KỲ HỌP THỨ HAI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 59/2020/QH14, Luật số 56/2024/QH15;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ Ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;*

*Căn cứ Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ Về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;*

*Căn cứ Thông tư số 56/2025/TT-BTC ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2026-2028;*

*Căn cứ Nghị quyết số 25/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định phân cấp nguồn thu ngân sách nhà nước, nhiệm vụ chi ngân sách địa phương và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;*

*Căn cứ Nghị quyết số 26/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2026 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;*

*Căn cứ Nghị quyết số 98/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương tỉnh Tuyên Quang năm 2026;*

*Căn cứ Nghị quyết số 99/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Phương án phân bổ ngân sách địa phương tỉnh Tuyên Quang năm 2026;*

*Căn cứ Quyết định số 1525/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Về việc giao kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026;*



*Căn cứ Quyết định số 1526/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026;*

*Căn cứ Quyết định số 1528/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Về việc giao kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2026;*

*Xét Tờ trình số 110/TTr-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã về Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: thu, chi ngân sách địa phương, Phương án phân bổ ngân sách địa phương xã Lục Hành năm 2026; Báo cáo thẩm tra số 27/BC-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2025 của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân xã; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp.*

## **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương, Phương án phân bổ ngân sách địa phương xã Lục Hành năm 2026, như sau:**

### **A. DỰ TOÁN THU NSNN, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026**

#### **I. TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC: 102.236,3 Triệu đồng**

##### **1. Các khoản thu trên địa bàn xã: 5.256,6 Triệu đồng**

1.1. Các khoản thu cân đối ngân sách xã: 5.244,6 Triệu đồng

1.2. Các khoản thu ngân sách tỉnh được hưởng: 12,0 Triệu đồng

##### **2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 96.979,7 Triệu đồng**

- Thu ngân sách được để lại trên địa bàn: 102.224,3 Triệu đồng

*(Có biểu chi tiết kèm theo)*

#### **II. TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG: 102.224,3 Triệu đồng**

**1. Chi đầu tư phát triển** (Trong đó từ nguồn thu SD đất 1.310,0 triệu đồng; từ nguồn vốn trong nước: 1.470,0 triệu đồng): **2.780,0 Triệu đồng**

##### **2. Chi thường xuyên: 96.677,3 Triệu đồng**

Trong đó:

- Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo: 55.754,6 Triệu đồng

- Chi sự nghiệp khoa học: 100,0 Triệu đồng

##### **3. Dự phòng ngân sách: 1.848,6 Triệu đồng**

##### **4. Chi thực hiện cải cách tiền lương: 918,4 Triệu đồng**

### **B. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**

#### **1. Thu ngân sách xã: 102.224,3 Triệu đồng**

1.1 Thu thuế phí lệ phí và thu khác: 5.244,6 Triệu đồng

1.2 Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 96.979,7 Triệu đồng

#### **2. Tổng chi ngân sách xã: 102.224,3 Triệu đồng**

2.1. Chi thường xuyên: 96.677,3 Triệu đồng

Trong đó: - Chi sự nghiệp giáo dục- Đào tạo: 55.754,6 Triệu đồng



2.2. Chi thực hiện cải cách tiền lương: 918,4 Triệu đồng

2.3. Dự phòng ngân sách: 1.848,6 Triệu đồng

(Có biểu chi tiết kèm theo)

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

### **1. Giao Ủy ban nhân dân xã**

- a) Tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.
- b) Điều hành các nhiệm vụ tài chính ngân sách nhà nước chủ động, hiệu quả, đảm bảo cân đối ngân sách địa phương, hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội và nhiệm vụ tài chính ngân sách nhà nước năm 2026.
- c) Tổ chức thực hiện phân bổ, giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước cho từng đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước cấp xã theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành.
- d) Quyết định phân bổ chi tiết, giao dự toán cho các đơn vị sử dụng ngân sách cấp xã từ nguồn dự toán chưa phân bổ chi tiết để thực hiện các nhiệm vụ, chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật hiện hành và chủ trương của cấp có thẩm quyền, đảm bảo đúng đối tượng, tiết kiệm, hiệu quả, tránh lãng phí.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân xã giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này có hiệu lực kể từ khi được Hội đồng nhân dân xã Lục Hành khoá XXIV, kỳ họp thứ hai thông qua ngày 20 tháng 12 năm 2025./. *R*

### **Nơi nhận:**

- Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Thường trực Đảng ủy xã;
- Thường trực HĐND xã;
- Các ban của HĐND xã; Đại biểu HĐND xã;
- Ủy ban nhân dân xã;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam và các tổ chức Chính trị - xã hội xã;
- Các cơ quan, đơn vị trên địa bàn xã;
- Văn phòng HĐND và UBND xã;
- Trang thông tin điện tử xã;
- Lưu VT, CV. *Ruon*

**CHỦ TỊCH**



**Lê Quang Toàn**



**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026**

(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 20/12/2025 của Hội đồng nhân dân xã Lực Hành)

Đơn vị: Đồng

| ST<br>T     | NỘI DUNG                                           | Năm 2025  |                  | Dự toán năm<br>2026 | So sánh   |                  |
|-------------|----------------------------------------------------|-----------|------------------|---------------------|-----------|------------------|
|             |                                                    | Dự toán   | Ước thực<br>hiện |                     | Tuyệt đối | Tương<br>đối (%) |
| 1           | 2                                                  | 3         | 4                | 5                   | 6         | 7                |
| <b>A</b>    | <b>TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>               | 162.276,3 | 162.420,2        | 102.224,3           | (60.196)  |                  |
| <b>I</b>    | <b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>           | 210,4     | 354,3            | 5.244,6             | 4.890     |                  |
| 1           | - Các khoản thu NS địa phương hưởng 100%           | 210,4     | 354,3            | 5.232,6             | 4.878     |                  |
| 2           | - Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) |           |                  | 12,0                | 12        |                  |
| <b>II</b>   | <b>Thu bổ sung từ NS cấp trên</b>                  | 155.330   | 155.330          | 96.979,7            | -58.350   |                  |
| 1           | Thu bổ sung sung cân đối ngân sách                 | 84.167,4  | 84.167,4         | 87.185,0            | 3.018     |                  |
| 2           | Thu bổ sung có mục tiêu                            | 71.162,7  | 71.162,7         | 9.794,7             | -61.368   |                  |
| <b>III</b>  | <b>Thu từ Quỹ dự trữ tài chính</b>                 |           |                  |                     | 0         |                  |
| <b>IV</b>   | <b>Thu kết dư</b>                                  | 297,6     | 297,6            |                     | -298      |                  |
| <b>V</b>    | <b>Thu viện trợ</b>                                |           |                  |                     | 0         |                  |
| <b>VI</b>   | <b>Thu chuyển nguồn</b>                            | 6.438,2   | 6.438,2          |                     | -6.438    |                  |
| <b>VII</b>  | <b>Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên</b>           |           |                  |                     | 0         |                  |
| <b>VIII</b> | <b>Các khoản thu được để lại QL qua NSNN</b>       | 0         | 0                |                     | 0         |                  |
| 1           | Thu học phí + thu khác                             |           |                  |                     | 0         |                  |
| 2           | Thu huy động XDCSHT                                |           |                  |                     | 0         |                  |
| <b>B</b>    | <b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>               | 162.867,0 | 162.362,2        | 102.224,3           | -60.642,7 |                  |
| <b>I</b>    | <b>Tổng chi cân đối ngân sách địa phương</b>       | 156.407,2 | 156.257,2        | 102.224,3           | -54.182,9 |                  |
| 1           | Chi đầu tư phát triển                              | 42.563,8  | 42.563,8         | 2.780,0             | -39.784   |                  |
| 2           | Chi đầu tư phát triển khác                         |           |                  |                     | 0         |                  |
| 3           | Chi thường xuyên                                   | 112.743,6 | 112.593,6        | 96.677,3            | -16.066   |                  |
| 4           | Chi trả nợ lãi do chính quyền Đ phương vay         |           |                  |                     | 0         |                  |
| 5           | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính                   |           |                  |                     | 0         |                  |
| 6           | Dự phòng ngân sách                                 | 531,0     | 531,0            | 1.848,6             | 1.318     |                  |
| 7           | Chi thực hiện CCTL                                 | 568,7     | 568,7            | 918,4               | 350       |                  |
| 8           | Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua NSNN           |           |                  |                     | 0         |                  |
| 9           | Chi viện trợ                                       |           |                  |                     | 0         |                  |
| <b>II</b>   | <b>Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu</b>            | 6.459,9   | 5.955,1          | -                   | -6.460    |                  |
| 1           | Chi thực hiện Chương trình MTQG                    | 6.442,6   | 5.937,8          |                     | -6.443    |                  |
| 2           | Chi thực hiện các chương trình mục tiêu            | 17,3      | 17,3             |                     | -17       |                  |
| <b>III</b>  | <b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>               |           |                  |                     | 0         |                  |
| <b>IV</b>   | <b>Chi nộp trả ngân sách cấp trên</b>              |           | 150,0            |                     |           |                  |
| <b>C</b>    | <b>BỘI CHI/ BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>       |           |                  |                     | 0         |                  |
| <b>D</b>    | <b>TRẢ NỢ VAY GỐC CỦA NS ĐỊA PHƯƠNG</b>            |           |                  |                     | 0         |                  |
| I           | Từ nguồn vay để trả nợ gốc                         |           |                  |                     |           |                  |
| II          | Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi...       |           |                  |                     |           |                  |
| <b>E</b>    | <b>TỔNG MỨC VAY CỦA NS ĐỊA PHƯƠNG</b>              |           |                  |                     | 0         |                  |



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
XÃ LỰC HÀNH

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026  
(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 20/12/2025 của Hội đồng nhân dân xã Lực Hành)

Đơn vị tính: Đồng

| Số TT | CHI TIÊU                                       | Năm 2025      |                   | Dự toán năm 2026 |           |
|-------|------------------------------------------------|---------------|-------------------|------------------|-----------|
|       |                                                | Tổng thu NSNN | Thu NS địa phương |                  |           |
| A     | B                                              | 1             | 2                 | 3                | 4         |
| A     | TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN                     | 163.305,1     | 162.420,2         | 102.236,3        | 102.224,3 |
| I     | Thu nội địa                                    | 1.179,8       | 295,4             | 5.255,6          | 5.243,6   |
| 1     | Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý      |               | -                 |                  |           |
| 2     | Thu từ khu vực DNNN địa phương quản lý         |               | -                 |                  |           |
| 3     | Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài     |               | -                 |                  |           |
| 4     | Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh        | 122,7         | 100,5             | 84,0             | 72,0      |
| 5     | Lệ phí trước bạ                                | 444,0         | 10,3              | 5.000,0          | 5.000,0   |
| 6     | Thuế sử dụng đất nông nghiệp                   |               | -                 | -                |           |
| 7     | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp               | 31,5          | 2,5               | 2,6              | 2,6       |
| 8     | Thuế thu nhập cá nhân                          | 111,6         | 111,6             | 81,0             | 81,0      |
| 9     | Thuế thu nhập doanh nghiệp                     | 0,0           |                   | 2,0              | 2,0       |
| 10    | Thuế bảo vệ môi trường                         |               | -                 | -                |           |
| 11    | Phí & lệ phí                                   | 68,6          | 64,5              | 77,0             | 77,0      |
| 12    | Tiền sử dụng đất (1)                           | 6,0           |                   | -                |           |
| 13    | Thu tiền thuê đất, mặt nước (2)                |               |                   | -                |           |
| 14    | Thu tiền bán tài sản nhà nước                  | -             | -                 | -                |           |
| 15    | Thu tiền bán nhà và khấu hao nhà ở thuộc SHNN  |               | -                 | -                |           |
| 16    | Các khoản thu khác                             |               | -                 | -                |           |
| 17    | Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản        | 389,5         |                   | -                |           |
| 18    | Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích tại xã  | 6,0           | 6,0               | 9,0              | 9,0       |
| 19    | Thu từ xổ số kiến thiết (kể cả HĐXS điện toán) |               | -                 |                  |           |
| II    | Cơ quan khác thu                               | 59,5          | 59,0              | 1,0              | 1,0       |
| I     | Học phí                                        |               | -                 |                  |           |



| Số<br>TT | CHI TIÊU                                           | Năm 2025         |                      | Dự toán năm 2026 |          |
|----------|----------------------------------------------------|------------------|----------------------|------------------|----------|
|          |                                                    | Tổng thu<br>NSNN | Thu NS địa<br>phương |                  |          |
| 2        | Các khoản thu khác                                 | 59,5             | 59,0                 | 1,0              | 1,0      |
| III      | Các khoản huy động, đóng góp                       | -                | -                    |                  |          |
|          | Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng |                  |                      |                  |          |
| IV       | Thu chuyển nguồn                                   | 6.438,2          | 6.438,2              |                  |          |
| V        | Thu Kết dư ngân sách năm trước                     | 297,6            | 297,6                |                  |          |
| VI       | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên                  | 155.330,0        | 155.330,0            | 96.979,7         | 96.979,7 |
|          | - Bổ sung cân đối ngân sách                        | 84.167,4         | 84.167,4             | 87.185,0         | 87.185,0 |
|          | - Bổ sung có mục tiêu                              | 71.162,6         | 71.162,6             | 9.794,7          | 9.794,7  |





## DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 20/12/2025 của Hội đồng nhân dân xã Lực Hành)

| Số TT      | NỘI DUNG CHI                                                                                                                                                                                  | Dự toán năm 2025 | Dự toán năm 2026 | So sánh        |               |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|----------------|---------------|
|            |                                                                                                                                                                                               |                  |                  | Tuyệt đối (%)  | Tương đối (%) |
| A          | B                                                                                                                                                                                             | 1                | 2                | 3=2-1          | 4=2/1         |
|            | <b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>                                                                                                                                                          | <b>162.362,2</b> | <b>102.224,3</b> | <b>-60.138</b> |               |
| <b>A</b>   | <b>CHI CÂN ĐỐI NSĐP</b>                                                                                                                                                                       | <b>137.985,0</b> | <b>102.224,3</b> | <b>-35.761</b> |               |
| <b>I</b>   | <b>CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN</b>                                                                                                                                                                  | <b>24.141,7</b>  | <b>2.780,0</b>   | <b>-21.362</b> |               |
| 1          | Chi đầu tư cho các dự án                                                                                                                                                                      | 24.141,7         | 2.780,0          | -21.362        |               |
|            | Trong đó: Chia theo nguồn vốn                                                                                                                                                                 |                  |                  |                |               |
|            | - Chi đầu tư từ nguồn xây dựng cơ bản tập trung                                                                                                                                               | 16.623,6         | 1.470,0          | -15.154        |               |
|            | - Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất                                                                                                                                                    | 7.000,0          | 1.310,0          | -5.690         |               |
|            | + Trong đó GTGC tiền sử dụng đất                                                                                                                                                              |                  |                  |                |               |
|            | - Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết                                                                                                                                                    |                  |                  |                |               |
|            | - Chi đầu tư từ nguồn tăng thu tiết kiệm chi                                                                                                                                                  | 518,1            |                  | -518           |               |
| 2          | Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật |                  |                  |                |               |
| 3          | Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương                                                                                                                                              |                  |                  |                |               |
| 4          | Chi đầu tư từ nguồn TW bổ sung                                                                                                                                                                |                  |                  |                |               |
| 5          | Chi đầu tư từ nguồn huy động                                                                                                                                                                  |                  |                  |                |               |
| 6          | Chi đầu tư từ nguồn vay NSĐP (vay lại Chính phủ thực hiện các dự án ODA)                                                                                                                      |                  |                  |                |               |
| <b>II</b>  | <b>CHI THƯỜNG XUYÊN</b>                                                                                                                                                                       | <b>112.593,6</b> | <b>96.677,3</b>  | <b>-15.916</b> |               |
|            | Trong đó:                                                                                                                                                                                     |                  |                  |                |               |
| 1          | Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề                                                                                                                                                    | 52.948,6         | 55.754,6         | 2.806          |               |
| 2          | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ                                                                                                                                                           |                  | 100,0            | 100            |               |
| 3          | Đối ứng thực hiện Chương trình MTQG                                                                                                                                                           |                  |                  |                |               |
| <b>III</b> | <b>CHI TRẢ NỢ LÃI VAY CHÍNH QUYỀN ĐP</b>                                                                                                                                                      |                  |                  |                |               |
| <b>IV</b>  | <b>CHI NỘP TRẢ NS CẤP TRÊN</b>                                                                                                                                                                | <b>150,0</b>     |                  |                |               |
| <b>V</b>   | <b>DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH</b>                                                                                                                                                                     | <b>531,0</b>     | <b>1.848,6</b>   | <b>1.318</b>   |               |
| <b>VI</b>  | <b>CHI THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG</b>                                                                                                                                                      | <b>568,7</b>     | <b>918,4</b>     | <b>350</b>     |               |
| <b>B</b>   | <b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>                                                                                                                                                          | <b>24.377,2</b>  | <b>0</b>         | <b>-24.377</b> |               |



| Số<br>TT  | NỘI DUNG CHI                                                                               | Dự toán<br>năm 2025 | Dự toán<br>năm 2026 | So sánh          |                  |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------|------------------|------------------|
|           |                                                                                            |                     |                     | Tuyệt đối<br>(%) | Tương đối<br>(%) |
| <b>I</b>  | <b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>                                              | 24.359,9            | 0                   | -24.360          |                  |
| 1         | Chương trình MTQG Nông thôn mới                                                            | 12.543,2            | 0                   | -12.543          |                  |
|           | Vốn đầu tư                                                                                 | 12.328,1            |                     | -12.328          |                  |
|           | Vốn đầu tư (bổ sung trong năm)                                                             |                     |                     |                  |                  |
|           | Vốn thường xuyên                                                                           | 215,1               |                     | -215             |                  |
| 2         | Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững                                                      | 1.268,0             |                     | -1.268           |                  |
|           | Vốn đầu tư NSTW                                                                            |                     |                     | 0                |                  |
|           | Vốn đầu tư (bổ sung trong năm)                                                             |                     |                     | 0                |                  |
|           | Vốn thường xuyên NSTW (bổ sung trong năm)                                                  | 1.268,0             |                     | -1.268           |                  |
|           | Vốn thường xuyên NSDP (bổ sung trong năm)                                                  |                     |                     | 0                |                  |
| 3         | Chương trình MTQG dân tộc thiểu số và miền núi                                             | 10.548,7            | 0                   | -10.549          |                  |
|           | Vốn đầu tư NSTW                                                                            | 6.094,0             |                     | -6.094           |                  |
|           | Vốn đầu tư (bổ sung trong năm)                                                             |                     |                     | 0                |                  |
|           | Vốn thường xuyên (bổ sung trong năm)                                                       | 4.454,7             |                     | -4.455           |                  |
| <b>II</b> | <b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>                                             | 17,3                | 0                   | -17,3            |                  |
| 1         | Bổ sung có mục tiêu vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu nhiệm vụ (1.1 +1.2 ) |                     |                     | 0                |                  |
| 2         | Chi từ nguồn vốn trái phiếu Chính phủ                                                      |                     |                     | 0                |                  |
| 3         | Bổ sung mục tiêu vốn sự nghiệp                                                             | 17,3                | 0                   | -17,3            |                  |
| 3.1       | Vốn ngoài nước                                                                             |                     |                     |                  |                  |
| 3.2       | Vốn trong nước                                                                             | 17,3                | 0                   | -17,3            |                  |
|           | Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững                                       | 17,3                |                     | -17,3            |                  |
| <b>C</b>  | <b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>                                                       |                     |                     |                  |                  |
| <b>G</b>  | <b>CHI TỪ NGUỒN THU HUY ĐỘNG ĐÓNG GÓP</b>                                                  |                     |                     |                  |                  |





DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN ĐƠN VỊ THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 20/12/2025 của Hội đồng nhân dân xã Lực Hành)

| Trong đó |                                   |           |                                         |                                    |                                              |                           |                       |                                     |                  |               |                  |                                       |                                         | Đơn vị tính : Đồng |  |
|----------|-----------------------------------|-----------|-----------------------------------------|------------------------------------|----------------------------------------------|---------------------------|-----------------------|-------------------------------------|------------------|---------------|------------------|---------------------------------------|-----------------------------------------|--------------------|--|
| Số TT    | TÊN ĐƠN VỊ                        | Tổng chi  | Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQG) | Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG) | Chi trả nợ lãi do chỉnh quyền địa phương vay | Chi bổ sung Quỹ dự trữ TC | Dự phòng NS theo luật | Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương | Chi CTMT, CTMTQG |               |                  | Chi từ nguồn thu chuyển nguồn, kết dư | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau |                    |  |
|          |                                   |           |                                         |                                    |                                              |                           |                       |                                     | Tổng số          | Trong đó      |                  |                                       |                                         |                    |  |
|          |                                   |           |                                         |                                    |                                              |                           |                       |                                     |                  | Chi đầu tư PT | Chi thường xuyên |                                       |                                         |                    |  |
| A        | B                                 | 1         | 2                                       | 3                                  | 4                                            | 5                         | 6                     | 7                                   | 8                | 9             | 10               | 11                                    | 12                                      |                    |  |
|          | TỔNG SỐ                           | 102.224,3 | 2.780,0                                 | 96.677,3                           | 0,0                                          | 0,0                       | 1.848,6               | 918,4                               | 0,0              | 0,0           | 0,0              | 0,0                                   | 0,0                                     |                    |  |
| 1        | CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ CỦA XÃ        | 99.457,3  | 2.780,0                                 | 96.677,3                           | 0,0                                          | 0,0                       | 0,0                   | 0,0                                 | 0,0              | 0,0           | 0,0              | 0,0                                   | 0,0                                     |                    |  |
| 1        | Văn phòng Đảng ủy xã              | 6.685,8   |                                         | 6.685,8                            |                                              |                           |                       |                                     | -                |               |                  |                                       |                                         |                    |  |
| 2        | Ủy ban MTTQ Việt Nam xã           | 4.003,9   |                                         | 4.003,9                            |                                              |                           |                       |                                     | -                |               |                  |                                       |                                         |                    |  |
| 3        | Văn phòng HĐND - UBND xã          | 11.336,2  |                                         | 11.336,2                           |                                              |                           |                       |                                     | -                |               |                  |                                       |                                         |                    |  |
| 4        | Phòng Kinh tế                     | 2.969,1   |                                         | 2.969,1                            |                                              |                           |                       |                                     | -                |               |                  |                                       |                                         |                    |  |
| 5        | Phòng Văn hóa - Xã hội            | 12.735,8  |                                         | 12.735,8                           |                                              |                           |                       |                                     | -                |               |                  |                                       |                                         |                    |  |
| 6        | Trung tâm phục vụ Hành chính công | 1.601,6   |                                         | 1.601,6                            |                                              |                           |                       |                                     | -                |               |                  |                                       |                                         |                    |  |
| 7        | Trung tâm Dịch vụ công            | 15,3      |                                         | 15,3                               |                                              |                           |                       |                                     | -                |               |                  |                                       |                                         |                    |  |
| 8        | Công an xã                        | 80,0      |                                         | 80,0                               |                                              |                           |                       |                                     | -                |               |                  |                                       |                                         |                    |  |
| 9        | Trường MN Chiêu Yên               | 7.389,1   |                                         | 7.389,1                            |                                              |                           |                       |                                     | -                |               |                  |                                       |                                         |                    |  |
| 10       | Trường MN Lực Hành                | 8.755,7   |                                         | 8.755,7                            |                                              |                           |                       |                                     | -                |               |                  |                                       |                                         |                    |  |
| 11       | Trường MN Quý Quân                | 5.723,0   |                                         | 5.723,0                            |                                              |                           |                       |                                     | -                |               |                  |                                       |                                         |                    |  |
| 12       | Trường TH Lực hành                | 8.602,2   |                                         | 8.602,2                            |                                              |                           |                       |                                     | -                |               |                  |                                       |                                         |                    |  |



| Trong đó |                                                                                                                                                                                                                                                            |          |                                         |                                    |                                              |                           |                       |                                     |                  |               |                  |                                       |                                         |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------------------------------------|------------------------------------|----------------------------------------------|---------------------------|-----------------------|-------------------------------------|------------------|---------------|------------------|---------------------------------------|-----------------------------------------|
| Số TT    | TÊN ĐƠN VỊ                                                                                                                                                                                                                                                 | Tổng chi | Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQG) | Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung Quỹ dự trữ TC | Dự phòng NS theo luật | Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương | Chi CTMT, CTMTQG |               |                  | Chi từ nguồn thu chuyển nguồn, kết dư | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau |
|          |                                                                                                                                                                                                                                                            |          |                                         |                                    |                                              |                           |                       |                                     | Tổng số          | Trong đó      |                  |                                       |                                         |
|          |                                                                                                                                                                                                                                                            |          |                                         |                                    |                                              |                           |                       |                                     |                  | Chi đầu tư PT | Chi thường xuyên |                                       |                                         |
| A        | B                                                                                                                                                                                                                                                          | 1        | 2                                       | 3                                  | 4                                            | 5                         | 6                     | 7                                   | 8                | 9             | 10               | 11                                    | 12                                      |
| 13       | Trường TH Chiêu yên                                                                                                                                                                                                                                        | 5.795,1  |                                         | 5.795,1                            |                                              |                           |                       |                                     | -                |               |                  |                                       |                                         |
| 14       | Trường THCS Chiêu Yên                                                                                                                                                                                                                                      | 3.987,4  |                                         | 3.987,4                            |                                              |                           |                       |                                     | -                |               |                  |                                       |                                         |
| 15       | Trường THCS Lục Hành                                                                                                                                                                                                                                       | 5.005,2  |                                         | 5.005,2                            |                                              |                           |                       |                                     | -                |               |                  |                                       |                                         |
| 16       | Trường PTDTBT TH&THCS Quý Quân                                                                                                                                                                                                                             | 8.738,2  |                                         | 8.738,2                            |                                              |                           |                       |                                     | -                |               |                  |                                       |                                         |
| 17       | Hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và các nhiệm vụ khác phát sinh trong năm ngân sách (Chưa phân bổ)                                                                                                                                | 720,0    |                                         | 720,0                              |                                              |                           |                       |                                     |                  |               |                  |                                       |                                         |
| 18       | Kinh phí Thủy lợi phí (Chưa phân bổ)                                                                                                                                                                                                                       | 533,0    |                                         | 533,0                              |                                              |                           |                       |                                     |                  |               |                  |                                       |                                         |
| 19       | Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất dầu lửa (Chưa phân bổ)                                                                                                                                                                                                 | 167,0    |                                         | 167,0                              |                                              |                           |                       |                                     |                  |               |                  |                                       |                                         |
| 20       | Kinh phí tăng lương ngạch bậc( chưa phân bổ)                                                                                                                                                                                                               | 1.472,3  |                                         | 1.472,3                            |                                              |                           |                       |                                     |                  |               |                  |                                       |                                         |
| 21       | Hỗ trợ xã, phường kinh phí đầu tư cơ sở vật chất trường học; hỗ trợ nghiệp vụ chuyên môn ngành giáo dục và kinh phí đảm bảo công tác vận chuyển, cấp phát hỗ trợ học sinh theo quy định; theo tiêu chí học sinh: 130.000 đồng/ học sinh/năm (Chưa phân bổ) | 261,4    |                                         | 261,4                              |                                              |                           |                       |                                     |                  |               |                  |                                       |                                         |
| 22       | Sự nghiệp khoa học chưa phân bổ                                                                                                                                                                                                                            | 100,0    |                                         | 100,0                              |                                              |                           |                       |                                     |                  |               |                  |                                       |                                         |
| 23       | Chi đầu tư phát triển                                                                                                                                                                                                                                      | 2.780,0  | 2.780,0                                 |                                    |                                              |                           |                       |                                     |                  |               |                  |                                       |                                         |
| II       | CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH                                                                                                                                                                                                                                     | 1.848,6  |                                         |                                    |                                              |                           | 1.848,6               |                                     |                  |               |                  |                                       |                                         |
| III      | CHI THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG                                                                                                                                                                                                                          | 918,4    |                                         |                                    |                                              |                           |                       | 918,4                               |                  |               |                  |                                       |                                         |





**DỰ TOÁN CHI THUỒNG XUYỀN CỦA NGÂN SÁCH CAP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026**

(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 20/12/2025 của Hội đồng nhân dân xã Lục Hành)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| Số TT | TÊN ĐƠN VỊ                        | Tổng số  | Chia ra           |                    |                |                                    |                |                                  |                  |                   |                   |                |                               |                    |            |                    | Chi cải cách tiền lương |
|-------|-----------------------------------|----------|-------------------|--------------------|----------------|------------------------------------|----------------|----------------------------------|------------------|-------------------|-------------------|----------------|-------------------------------|--------------------|------------|--------------------|-------------------------|
|       |                                   |          | Sự nghiệp GD - DT | Sự nghiệp khoa học | Chi Quốc phòng | Chi an ninh trật tự an toàn xã hội | Sự nghiệp Y tế | Sự nghiệp Văn hoá, TT và Du lịch | SN Phát thanh TH | Sự nghiệp VS - MT | Sự nghiệp kinh tế | Trong đó       |                               | Quản lý hành chính | Đảm bảo XH | Dự phòng ngân sách |                         |
|       |                                   |          |                   |                    |                |                                    |                |                                  |                  |                   |                   | Chi giao thông | Chi hoạt động kinh tế còn lại |                    |            |                    |                         |
| A     | B                                 | 1        | 2                 | 3                  | 4              | 5                                  | 6              | 7                                | 8                | 9                 | 10                | 11             | 12                            | 13                 | 14         |                    |                         |
|       | TỔNG SỐ                           | 99.444,3 | 55.754,6          | 100,0              | 1.232,9        | 1.962,0                            | 390,6          | 180,0                            | 0,0              | 793,8             | 1.768,3           | 0,0            | 1.768,3                       | 24.151,1           | 10.344,0   | 1.848,6            | 918,4                   |
| 1     | CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC              | 96.677,3 | 55.754,6          | 100,0              | 1.232,9        | 1.962,0                            | 390,6          | 180,0                            | 0,0              | 793,8             | 1.768,3           | 0,0            | 1.768,3                       | 24.151,1           | 10.344,0   | 0,0                | 0,0                     |
| 1     | Văn phòng Đảng ủy xã              | 6.685,8  |                   |                    |                |                                    |                |                                  |                  |                   | 108,0             |                | 108,0                         | 6.577,8            |            |                    |                         |
| 2     | Ủy ban MTTQ Việt Nam xã           | 4.003,9  |                   |                    |                |                                    |                |                                  |                  |                   | -                 |                |                               | 4.003,9            |            |                    |                         |
| 3     | Văn phòng HĐND - UBND xã          | 11.336,2 |                   | 1.232,9            | 1.882,0        |                                    |                |                                  |                  | 793,8             | 225,0             |                | 225,0                         | 8.221,3            |            |                    |                         |
| 4     | Phòng Kinh tế                     | 2.969,1  |                   |                    |                |                                    |                |                                  |                  |                   | 225,0             |                |                               | 1.950,3            |            |                    |                         |
| 5     | Phòng Văn hóa - Xã hội            | 12.735,8 | 25,0              |                    |                | 390,6                              | 180,0          |                                  |                  |                   | -                 |                |                               | 1.796,2            | 10.344,0   |                    |                         |
| 6     | Trung tâm phục vụ Hành chính công | 1.601,6  |                   |                    |                |                                    |                |                                  |                  |                   | -                 |                |                               | 1.601,6            |            |                    |                         |
| 7     | Trung tâm Dịch vụ công            | 15,3     |                   |                    |                |                                    |                |                                  |                  |                   | 15,3              |                | 15,3                          |                    |            |                    |                         |
| 8     | Công an xã                        | 80,0     |                   |                    | 80,0           |                                    |                |                                  |                  |                   | -                 |                |                               |                    |            |                    |                         |
| 9     | Trường MN Chiêu Yên               | 7.389,1  |                   |                    |                |                                    |                |                                  |                  |                   | -                 |                |                               |                    |            |                    |                         |
| 10    | Trường MN Lục Hành                | 8.755,7  |                   |                    |                |                                    |                |                                  |                  |                   | -                 |                |                               |                    |            |                    |                         |
| 11    | Trường MN Quý Quân                | 5.723,0  |                   |                    |                |                                    |                |                                  |                  |                   | -                 |                |                               |                    |            |                    |                         |
| 12    | Trường TH Lục hành                | 8.602,2  |                   |                    |                |                                    |                |                                  |                  |                   | -                 |                |                               |                    |            |                    |                         |
| 13    | Trường TH Chiêu yên               | 5.795,1  |                   |                    |                |                                    |                |                                  |                  |                   | -                 |                |                               |                    |            |                    |                         |
| 14    | Trường THCS Chiêu Yên             | 3.987,4  |                   |                    |                |                                    |                |                                  |                  |                   | -                 |                |                               |                    |            |                    |                         |
| 15    | Trường THCS Lục Hành              | 5.005,2  |                   |                    |                |                                    |                |                                  |                  |                   | -                 |                |                               |                    |            |                    |                         |
| 16    | Trường PTDTBT TH&THCS Quý Quân    | 8.738,2  |                   |                    |                |                                    |                |                                  |                  |                   | -                 |                |                               |                    |            |                    |                         |



| Số TT | TÊN ĐƠN VỊ                                                                                                                                                                                                                                                | Tổng số | Chia ra            |                    |                |                                 |                |                                  |                  |                   |                   |                |                               |                    |            |                    | Chi cải cách tiền lương |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--------------------|--------------------|----------------|---------------------------------|----------------|----------------------------------|------------------|-------------------|-------------------|----------------|-------------------------------|--------------------|------------|--------------------|-------------------------|
|       |                                                                                                                                                                                                                                                           |         | Sự nghiệp GID - ĐT | Sự nghiệp khoa học | Chi Quốc phòng | Chi an ninh trật tự toàn xã hội | Sự nghiệp Y tế | Sự nghiệp Văn hoá, TT và Du lịch | SN Phát thanh TH | Sự nghiệp VS - MT | Sự nghiệp kinh tế | Trong đó       |                               | Quản lý hành chính | Đảm bảo XH | Dự phòng ngân sách |                         |
|       |                                                                                                                                                                                                                                                           |         |                    |                    |                |                                 |                |                                  |                  |                   |                   | Chi giao thông | Chi hoạt động kinh tế còn lại |                    |            |                    |                         |
| A     | B                                                                                                                                                                                                                                                         | 1       | 2                  | 3                  | 4              | 5                               | 6              | 7                                | 8                | 9                 | 10                | 11             | 12                            | 13                 | 14         |                    |                         |
| 17    | Hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và các nhiệm vụ khác phát sinh trong năm ngân sách (Chưa phân bổ)                                                                                                                               | 720,0   |                    |                    |                |                                 |                |                                  |                  |                   | 720,0             |                | 720,0                         |                    |            |                    |                         |
| 18    | Kinh phí Thuỷ lợi phí (Chưa phân bổ)                                                                                                                                                                                                                      | 533,0   |                    |                    |                |                                 |                |                                  |                  |                   | 533,0             |                | 533,0                         |                    |            |                    |                         |
| 19    | Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất đất lúa (Chưa phân bổ)                                                                                                                                                                                                | 167,0   |                    |                    |                |                                 |                |                                  |                  |                   | 167,0             |                | 167,0                         |                    |            |                    |                         |
| 20    | Kinh phí tăng lương ngạch bậc( chưa phân bổ)                                                                                                                                                                                                              | 1.472,3 | 1.472,3            |                    |                |                                 |                |                                  |                  |                   | -                 |                |                               |                    |            |                    |                         |
| 21    | Hỗ trợ xã, phường kinh phí đầu tư cơ sở vật chất trường học; hỗ trợ nghiệp vụ chuyên môn ngành giáo dục và kinh phí đảm bảo công tác vận chuyển, cấp phát hỗ trợ học sinh theo quy định theo tiêu chi học sinh: 130.000 đồng/ học sinh/năm (Chưa phân bổ) | 261,4   | 261,4              |                    |                |                                 |                |                                  |                  |                   | -                 |                |                               |                    |            |                    |                         |
| 22    | Sự nghiệp khoa học chưa phân bổ                                                                                                                                                                                                                           | 100,0   |                    | 100,0              |                |                                 |                |                                  |                  |                   | -                 |                |                               |                    |            |                    |                         |
| II    | CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH                                                                                                                                                                                                                                    | 1.848,6 |                    |                    |                |                                 |                |                                  |                  |                   |                   |                |                               |                    |            | 1.848,6            |                         |
| III   | CHI THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG                                                                                                                                                                                                                         | 918,4   |                    |                    |                |                                 |                |                                  |                  |                   |                   |                |                               |                    |            | 918,4              |                         |





HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
XÃ LỰC HÀNH

KẾ HOẠCH THU DỊCH VỤ CỦA CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 20/12/2025 của Hội đồng nhân dân xã Lực Hành)

Đơn vị tính: Đồng

| Số TT    | NỘI DUNG CHI                        | Dự toán năm 2026     | Trong đó                                                                     |                          | Ghi chú |
|----------|-------------------------------------|----------------------|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------|
|          |                                     |                      | Cân đối chi Tiền lương và các khoản đóng góp thực hiện chính sách tiền lương | Cân đối chi thường xuyên |         |
| A        | B                                   |                      | 2                                                                            | 2                        | 3       |
|          | <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b>1.289.700.000</b> | <b>515.900.000</b>                                                           | <b>773.800.000</b>       |         |
| <b>I</b> | <b>Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo</b> | <b>1.289.700.000</b> | <b>515.900.000</b>                                                           | <b>773.800.000</b>       |         |
| 1        | Trường MN Chiêu Yên                 | 178.200.000          | 71.300.000                                                                   | 106.900.000              |         |
| 2        | Trường MN Lực Hành                  | 179.000.000          | 71.600.000                                                                   | 107.400.000              |         |
| 3        | Trường MN Quý Quân                  | 102.500.000          | 41.000.000                                                                   | 61.500.000               |         |
| 4        | Trường Tiểu học Lực Hành            | 168.300.000          | 67.300.000                                                                   | 101.000.000              |         |
| 5        | Trường Tiểu học Chiêu Yên           | 175.700.000          | 70.300.000                                                                   | 105.400.000              |         |
| 6        | Trường THCS Lực Hành                | 145.000.000          | 58.000.000                                                                   | 87.000.000               |         |
| 7        | Trường THCS Chiêu Yên               | 150.500.000          | 60.200.000                                                                   | 90.300.000               |         |
| 8        | Trường PTDTBT TH&THCS Quý Quân      | 190.500.000          | 76.200.000                                                                   | 114.300.000              |         |
|          |                                     |                      |                                                                              |                          |         |







| STT | Nội dung chi                                                                                                                                                                                                                                              | Cơ sở tính toán |          |                    |       | Kinh phí chi giao tự chủ |                                        |                  |                                |                              |                             |                                  | Kinh phí không giao tự chủ |                        |                                        |                     |                       | Tổng dự toán chi năm 2026 |               |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|--------------------|-------|--------------------------|----------------------------------------|------------------|--------------------------------|------------------------------|-----------------------------|----------------------------------|----------------------------|------------------------|----------------------------------------|---------------------|-----------------------|---------------------------|---------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                           | Đơn vị tính     | Số lượng | ĐM chi (Tr./đ/ĐVT) | Hệ số | Tổng cộng                | Trong đó                               |                  |                                |                              |                             | Trong đó                         |                            |                        |                                        |                     |                       |                           |               |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                           |                 |          |                    |       |                          | Tiền lương và các khoản nộp theo lương | Phụ cấp, trợ cấp | Chi thường xuyên theo định mức | Chi xăng xe và sửa chữa ô tô | Chi nghiệp vụ theo định mức | Quỹ khen thưởng, Quỹ tiền thường | Tổng cộng                  | Trong đó               |                                        |                     |                       |                           |               |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                           |                 |          |                    |       |                          |                                        |                  |                                |                              |                             |                                  |                            | Chi sự nghiệp khoa học | Tiền lương và các khoản nộp theo lương | Chi phụ cấp trợ cấp | Chi đầu tư phát triển |                           | Chi nghiệp vụ |
|     | Kinh phí Thuỷ lợi phí (Chưa phân bổ)                                                                                                                                                                                                                      | xã              |          |                    |       | -                        |                                        |                  |                                |                              |                             |                                  | 533,0                      |                        |                                        |                     | 533,0                 | 533,0                     |               |
|     | Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất dài lứa (Chưa phân bổ)                                                                                                                                                                                                |                 |          |                    |       | -                        |                                        |                  |                                |                              |                             |                                  | 167,0                      |                        |                                        |                     | 167,0                 | 167,0                     |               |
| 2   | Chi hoạt động vệ sinh môi trường                                                                                                                                                                                                                          |                 |          |                    |       | -                        | -                                      | -                | -                              | -                            | -                           | -                                | 793,8                      | -                      | -                                      | -                   | 793,8                 | 793,8                     |               |
|     | Phòng Kinh tế: Kinh phí thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường do cấp xã thực hiện theo phân cấp quản lý (bao gồm tiền điện chiếu sáng đô thị).                                                                                                        |                 |          |                    |       | -                        |                                        |                  |                                |                              |                             |                                  | 793,8                      |                        |                                        |                     | 793,8                 | 793,8                     |               |
| 3   | Sự nghiệp giáo dục đào tạo                                                                                                                                                                                                                                |                 |          |                    |       | 48.832,5                 | 44.728,6                               | -                | 2.292,0                        | -                            | -                           | 1.811,9                          | 6.922,1                    | -                      | -                                      | 5.716,2             | -                     | 1.205,9                   | 55.754,6      |
| 3.1 | Sự nghiệp giáo dục                                                                                                                                                                                                                                        |                 | 176      | -                  | -     | 47.360,2                 | 43.256,3                               | -                | 2.292,0                        | -                            | -                           | 1.811,9                          | 6.660,7                    | -                      | -                                      | 5.716,2             | -                     | 944,5                     | 54.020,9      |
|     | Trường MN Chiêu Yên                                                                                                                                                                                                                                       | Người           | 23       |                    |       | 6.629,4                  | 6.103,6                                |                  | 300,5                          |                              |                             | 225,3                            | 726,7                      |                        |                                        | 706,4               |                       | 20,3                      | 7.356,1       |
|     | Trường MN Lục Hành                                                                                                                                                                                                                                        | Người           | 27       |                    |       | 7.844,6                  | 7.224,5                                |                  | 351,5                          |                              |                             | 268,6                            | 872,1                      |                        |                                        | 831,8               |                       | 20,3                      | 8.716,7       |
|     | Trường MN Quý Quân                                                                                                                                                                                                                                        | Người           | 20       |                    |       | 5.003,1                  | 4.539,0                                |                  | 261,0                          |                              |                             | 203,1                            | 691,9                      |                        |                                        | 671,6               |                       | 20,3                      | 5.695,0       |
|     | Trường TH Lục hành                                                                                                                                                                                                                                        | Người           | 23       |                    |       | 7.404,5                  | 6.844,2                                |                  | 299,5                          |                              |                             | 260,8                            | 1.415,7                    |                        |                                        | 646,4               |                       | 769,3                     | 8.820,2       |
|     | Trường TH Chiêu yên                                                                                                                                                                                                                                       | Người           | 23       |                    |       | 5.400,4                  | 4.864,6                                |                  | 299,5                          |                              |                             | 236,3                            | 361,7                      |                        |                                        | 341,4               |                       | 20,3                      | 5.762,1       |
|     | Trường THCS Chiêu Yên                                                                                                                                                                                                                                     | Người           | 17       |                    |       | 3.589,6                  | 3.195,9                                |                  | 222,5                          |                              |                             | 171,2                            | 373,8                      |                        |                                        | 353,5               |                       | 20,3                      | 3.963,4       |
|     | Trường THCS Lục Hành                                                                                                                                                                                                                                      | Người           | 15       |                    |       | 4.459,0                  | 4.106,3                                |                  | 195,5                          |                              |                             | 157,2                            | 525,2                      |                        |                                        | 504,9               |                       | 20,3                      | 4.984,2       |
|     | Trường PTDTBT TH&THCS Quý Quân                                                                                                                                                                                                                            | Người           | 28       |                    |       | 7.029,6                  | 6.378,2                                |                  | 362,0                          |                              |                             | 289,4                            | 1.668,6                    |                        |                                        | 1.640,2             |                       | 28,4                      | 8.698,2       |
|     | Phòng Văn hóa - Xã hội                                                                                                                                                                                                                                    |                 |          |                    |       | -                        |                                        |                  |                                |                              |                             |                                  | 25,0                       |                        |                                        | -                   |                       | 25,0                      | 25,0          |
| 3.2 | Kinh phí chưa phân bổ                                                                                                                                                                                                                                     |                 | 7        |                    |       | 1.472,3                  | 1.472,3                                | -                | -                              | -                            | -                           | -                                | 261,4                      | -                      | -                                      | -                   | -                     | 261,4                     | 1.733,7       |
|     | Kinh phí tăng lương ngạch bậc( chưa phân bổ)                                                                                                                                                                                                              |                 |          |                    |       | 1.472,3                  | 1.472,3                                |                  |                                |                              |                             |                                  | -                          |                        |                                        |                     |                       |                           | 1.472,3       |
|     | Hỗ trợ xã, phường kinh phí đầu tư cơ sở vật chất trường học; hỗ trợ nghiệp vụ chuyên môn ngành giáo dục và kinh phí đảm bảo công tác vận chuyển, cấp phát hỗ trợ học sinh theo quy định theo tiêu chí học sinh: 130.000 đồng/ học sinh/năm (Chưa phân bổ) |                 |          |                    |       | -                        |                                        |                  |                                |                              |                             |                                  | 261,4                      |                        |                                        |                     |                       | 261,4                     | 261,4         |
| 4   | Chi sự nghiệp Y tế                                                                                                                                                                                                                                        |                 |          |                    |       | 390,6                    | -                                      | 390,6            | -                              | -                            | -                           | -                                | -                          | -                      | -                                      | -                   | -                     | -                         | 390,6         |
|     | Phòng Văn hóa - Xã hội: (Công tác viên dân số)                                                                                                                                                                                                            | Người           |          |                    |       | 210,6                    |                                        | 210,6            |                                |                              |                             |                                  | -                          |                        |                                        |                     |                       |                           | 210,6         |
|     | Phòng Văn hóa - Xã hội: (Nhân viên Y tế thôn)                                                                                                                                                                                                             | Người           |          |                    |       | 180,0                    |                                        | 180,0            |                                |                              |                             |                                  | -                          |                        |                                        |                     |                       |                           | 180,0         |
| 5   | Chi sự nghiệp khoa học                                                                                                                                                                                                                                    | xã              | 100      | 1                  | -     | -                        |                                        |                  |                                |                              |                             |                                  | 100,0                      |                        |                                        |                     |                       | 100,0                     | 100,0         |





| STT | Nội dung chi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Cơ sở tính toán |          |                    |       | Kinh phí chi giao tự chủ |                                        |                  |                                |                              |                             |                                 |           | Kinh phí không giao tự chủ |                                        |                     |                       |               | Tổng dự toán chi năm 2026 |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|--------------------|-------|--------------------------|----------------------------------------|------------------|--------------------------------|------------------------------|-----------------------------|---------------------------------|-----------|----------------------------|----------------------------------------|---------------------|-----------------------|---------------|---------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Đơn vị tính     | Số lượng | ĐM chi (Tr./đ/VVT) | Hệ số | Tổng cộng                | Trong đó                               |                  |                                |                              |                             |                                 | Tổng cộng | Trong đó                   |                                        |                     |                       |               |                           |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                 |          |                    |       |                          | Tiền lương và các khoản nộp theo lương | Phụ cấp, trợ cấp | Chi thường xuyên theo định mức | Chi xăng xe và sửa chữa ô tô | Chi nghiệp vụ theo định mức | Quỹ khen thưởng, Quỹ tiền lương |           | Chi sự nghiệp khoa học     | Tiền lương và các khoản nộp theo lương | Chi phụ cấp trợ cấp | Chi đầu tư phát triển | Chi nghiệp vụ |                           |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                 |          |                    |       |                          |                                        |                  |                                |                              |                             |                                 |           |                            |                                        |                     |                       |               |                           |
| 6   | Chi SN văn hoá - Thông tin-TDTT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Người           |          |                    |       | -                        | -                                      | -                | -                              | -                            | -                           | 180,0                           | -         | -                          | -                                      | 180,0               | 180,0                 |               |                           |
|     | Phòng Văn hóa- Xã Hội (Hỗ trợ hoạt động văn hoá, thể thao, du lịch, hoạt động tiếp đón các đoàn khách du lịch)                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Xã              | 7        | 200                | 1     | -                        |                                        |                  |                                |                              |                             | 180,0                           |           |                            |                                        | 180,0               | 180,0                 |               |                           |
| 7   | Chi đảm bảo xã hội                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                 |          |                    |       | 285,4                    | -                                      | 126,4            | -                              | -                            | 159,0                       | -                               | 10.058,6  | -                          | -                                      | -                   | 10.344,0              |               |                           |
| a   | Phòng Văn hóa - Xã hội                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                 |          |                    |       | 285,4                    | -                                      | 126,4            | -                              | -                            | 159,0                       | -                               | 10.058,6  | -                          |                                        |                     | 10.344,0              |               |                           |
|     | Tư giúp các đối tượng BTXH theo ND 20                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                 |          |                    |       | -                        |                                        |                  |                                |                              |                             | 7.507,9                         |           | 7.507,9                    |                                        |                     | 7.507,9               |               |                           |
|     | Pháp lệnh người có công                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                 |          |                    |       | -                        |                                        |                  |                                |                              |                             | 1.740,0                         |           | 1.740,0                    |                                        |                     | 1.740,0               |               |                           |
|     | Chi Tư giúp xã hội khẩn cấp; Chi tuyên truyền, phổ biến chính sách; phục vụ công tác quản lý; xét duyệt đối tượng bảo trợ xã hội; ứng dụng công nghệ thông tin; đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng năng cao năng lực quản lý; kiểm tra, giám sát; chi phí chi trả thông qua tổ chức dịch vụ chi trả; rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo; các hoạt động đảm bảo xã hội khác do cấp xã thực hiện theo phân cấp |                 |          |                    |       | 159,0                    |                                        |                  |                                |                              | 159,0                       | -                               |           |                            |                                        |                     | 159,0                 |               |                           |
|     | Mai táng phí đối tượng bảo trợ xã hội theo ND 20/2021/NĐ-CP                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                 |          |                    |       |                          |                                        |                  |                                |                              |                             | 170,0                           |           |                            |                                        |                     | 170,0                 |               |                           |
|     | Mai táng phí cho các đối tượng (150, 62, 49, 290)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                 |          |                    |       |                          |                                        |                  |                                |                              |                             | 93,6                            |           |                            |                                        |                     | 93,6                  |               |                           |
|     | Kinh phí thực hiện chính sách đối với người có uy tín trong dòng bảo dân tộc thiểu số                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                 |          |                    |       |                          |                                        |                  |                                |                              |                             | 32,0                            |           |                            |                                        |                     | 32,0                  |               |                           |
|     | Kinh phí thăm hỏi, tặng quà người có công với cách mạng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                 |          |                    |       | -                        |                                        |                  |                                |                              |                             | 71,0                            |           |                            |                                        |                     | 71,0                  |               |                           |
|     | Tư cấp Hưu xã và BHYT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Người           | 3        |                    |       | 126,4                    |                                        | 126,4            |                                |                              |                             | -                               |           |                            |                                        |                     | 126,4                 |               |                           |
|     | Kinh phí mừng thọ, chúc thọ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                 |          |                    |       | -                        |                                        |                  |                                |                              |                             | 56,9                            |           |                            |                                        |                     | 56,9                  |               |                           |
|     | Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                 |          |                    |       | -                        |                                        |                  |                                |                              |                             | 387,2                           |           |                            |                                        |                     | 387,2                 |               |                           |
| 8   | Chi quản lý Nhà nước, Đảng, Đoàn thể                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Người           | 64       |                    | 1     | 22.808,1                 | 10.849,9                               | 5.819,5          | 1.507,0                        | 135,0                        | 3.503,9                     | 992,8                           | 1.343,0   | -                          | -                                      | -                   | 1.343,0               | 24.151,1      |                           |
| 1   | Văn phòng Đảng ủy xã                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Người           | 19       | 23                 | 1     | 5.738,8                  | 3.323,2                                | 479,7            | 394,0                          | 135,0                        | 1.202,7                     | 204,2                           | 839,0     |                            |                                        |                     | 839,0                 | 6.577,8       |                           |
| 2   | Ủy ban MTTQ Việt Nam xã Lục Hành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Người           | 9        | 23                 | 1     | 3.811,4                  | 1.429,6                                | 1.994,1          | 187,0                          |                              | 115,3                       | 85,4                            | 192,5     |                            |                                        |                     | 192,5                 | 4.003,9       |                           |
| 3   | Văn phòng HDND và UBND xã                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Người           | 15       | 23                 | 1     | 7.909,8                  | 2.401,0                                | 3.103,3          | 470,0                          |                              | 1.790,0                     | 145,5                           | 311,5     |                            |                                        |                     | 311,5                 | 8.221,3       |                           |
| 4   | Phòng Kinh tế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Người           | 8        | 23                 | 1     | 1.950,3                  | 1.366,9                                | 115,2            | 166,0                          |                              | 215,3                       | 86,9                            | -         |                            |                                        |                     |                       | 1.950,3       |                           |
| 5   | Phòng Văn hóa - Xã hội                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Người           | 7        | 23                 | 1     | 1.796,2                  | 1.073,5                                | 67,2             | 145,0                          |                              | 115,3                       | 395,2                           | -         |                            |                                        |                     |                       | 1.796,2       |                           |



| STT | Nội dung chi                                                                                                         | Cơ sở tính toán |          |                    |       | Kinh phí chi giao tự chủ |                                        |                  |                                |                              |                             |                                 |                        |           |                                        | Kinh phí không giao tự chủ |                       |               |         |  | Tổng dự toán chi năm 2026 |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|--------------------|-------|--------------------------|----------------------------------------|------------------|--------------------------------|------------------------------|-----------------------------|---------------------------------|------------------------|-----------|----------------------------------------|----------------------------|-----------------------|---------------|---------|--|---------------------------|
|     |                                                                                                                      | Đơn vị tính     | Số lượng | ĐM chi (Tr./đ/BVT) | Hệ số | Tổng cộng                | Trong đó                               |                  |                                |                              |                             |                                 |                        | Tổng cộng | Trong đó                               |                            |                       |               |         |  |                           |
|     |                                                                                                                      |                 |          |                    |       |                          | Tiền lương và các khoản nộp theo lương | Phụ cấp, trợ cấp | Chi thường xuyên theo định mức | Chi xăng xe và sửa chữa ô tô | Chi nghiệp vụ theo định mức | Quỹ khen thưởng, quỹ tiền lương | Chi sự nghiệp khoa học |           | Tiền lương và các khoản nộp theo lương | Chi phụ cấp trợ cấp        | Chi đầu tư phát triển | Chi nghiệp vụ |         |  |                           |
|     |                                                                                                                      |                 |          |                    |       |                          |                                        |                  |                                |                              |                             |                                 |                        |           |                                        |                            |                       |               |         |  |                           |
| 6   | Trung tâm phục vụ hành chính công                                                                                    | Người           | 6        | 23                 | 1     | 1.601,6                  | 1.255,7                                | 60,0             | 145,0                          | -                            | 65,3                        | 75,6                            | -                      | -         | -                                      | -                          | -                     | -             | 1.601,6 |  |                           |
| 9   | Chi quốc phòng an ninh                                                                                               |                 |          |                    |       | 2.640,2                  | -                                      | 2.108,2          | -                              | -                            | 532,0                       | -                               | 554,7                  | -         | -                                      | 225,4                      | -                     | 329,3         | 3.194,9 |  |                           |
| a   | Chi Quốc phòng                                                                                                       |                 |          |                    |       | 758,2                    | -                                      | 758,2            | -                              | -                            | -                           | -                               | 474,7                  | -         | -                                      | 225,4                      | -                     | 249,3         | 1.232,9 |  |                           |
| 1   | Văn phòng HĐND-UBND xã                                                                                               |                 |          |                    |       | 758,2                    | -                                      | 758,2            | -                              | -                            | -                           | -                               | 474,7                  | -         | -                                      | 225,4                      | -                     | 249,3         | 1.232,9 |  |                           |
|     | Phụ cấp thôn đội tương theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND (30*0,9,12)2,3,4                                           |                 |          |                    |       | 758,2                    |                                        | 758,2            |                                |                              |                             |                                 | -                      |           |                                        |                            |                       |               | 758,2   |  |                           |
|     | Phụ cấp dân quân tự vệ theo Nghị định 16/2025-NĐ-CP                                                                  |                 |          |                    |       | -                        |                                        |                  |                                |                              |                             |                                 | 225,4                  |           |                                        |                            |                       |               | 225,4   |  |                           |
|     | Hỗ trợ hoạt động của công tác Quốc phòng năm 2026 theo định mức của Nghị quyết                                       |                 |          |                    |       | -                        |                                        |                  |                                |                              |                             |                                 | 69,3                   |           |                                        |                            |                       | 69,3          | 69,3    |  |                           |
|     | Hỗ trợ công tác sơ tuyển, khám tuyển nghĩa vụ quân sự, giao nhận quân và đón quân nhân xuất ngũ và các nhiệm vụ khác |                 |          |                    |       | -                        |                                        |                  |                                |                              |                             |                                 | 180,0                  |           |                                        |                            |                       | 180,0         | 180,0   |  |                           |
| b   | Chi an ninh                                                                                                          |                 |          |                    |       | 1.882,0                  | -                                      | 1.350,0          | -                              | -                            | 532,0                       | -                               | 80,0                   | -         | -                                      | -                          | -                     | 80,0          | 1.962,0 |  |                           |
| 1   | Văn phòng HĐND-UBND xã                                                                                               |                 |          |                    |       | 1.882,0                  | -                                      | 1.350,0          | -                              | -                            | 532,0                       | -                               | -                      | -         | -                                      | -                          | -                     | -             | 1.882,0 |  |                           |
|     | Kinh phí Tổ an ninh trật tự ở cơ sở                                                                                  |                 |          |                    |       | 1.882,0                  |                                        | 1.350,0          |                                |                              | 532,0                       |                                 | -                      |           |                                        |                            |                       |               | 1.882,0 |  |                           |
| 2   | Công an xã                                                                                                           |                 |          |                    |       | -                        | -                                      | -                | -                              | -                            | -                           | -                               | 80,0                   | -         | -                                      | -                          | -                     | 80,0          | 80,0    |  |                           |
|     | Hỗ trợ an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội năm 2026 theo định mức nghị quyết                                   |                 |          |                    |       | -                        |                                        |                  |                                |                              |                             |                                 | 80,0                   |           |                                        |                            |                       | 80,0          | 80,0    |  |                           |
| IV  | Chi cải cách tiền lương                                                                                              |                 |          |                    |       | 918,4                    | 918,4                                  | -                | -                              | -                            | -                           | -                               | -                      | -         | -                                      | -                          | -                     | -             | 918,4   |  |                           |
| 1   | - KP tiết kiệm chi 10% SNKT                                                                                          |                 |          |                    |       | 118,7                    | 118,7                                  |                  |                                |                              |                             |                                 | -                      |           |                                        |                            |                       |               | 118,7   |  |                           |
|     | - KP tiết kiệm chi 10% SNMT                                                                                          |                 |          |                    |       | 88,0                     | 88,0                                   |                  |                                |                              |                             |                                 | -                      |           |                                        |                            |                       |               | 88,0    |  |                           |
|     | - KP tiết kiệm chi 10% SNVH                                                                                          |                 |          |                    |       | 20,0                     | 20,0                                   |                  |                                |                              |                             |                                 | -                      |           |                                        |                            |                       |               | 20,0    |  |                           |
|     | - KP tiết kiệm chi 10% DBXH                                                                                          |                 |          |                    |       | 17,0                     | 17,0                                   |                  |                                |                              |                             |                                 | -                      |           |                                        |                            |                       |               | 17,0    |  |                           |
|     | - KP tiết kiệm chi 10% ANQP                                                                                          |                 |          |                    |       | 36,0                     | 36,0                                   |                  |                                |                              |                             |                                 | -                      |           |                                        |                            |                       |               | 36,0    |  |                           |
| 2   | - Kinh phí tiết kiệm chi 10% SNGD                                                                                    |                 |          |                    |       | 298,5                    | 298,5                                  |                  |                                |                              |                             |                                 | -                      |           |                                        |                            |                       |               | 298,5   |  |                           |
| 3   | - Kinh phí tiết kiệm chi 10% QLNN                                                                                    |                 |          |                    |       | 340,2                    | 340,2                                  |                  |                                |                              |                             |                                 | -                      |           |                                        |                            |                       |               | 340,2   |  |                           |
| V   | Dự phòng ngân sách                                                                                                   |                 |          |                    |       | -                        | -                                      | -                | -                              | -                            | -                           | -                               | 1.848,6                | -         | -                                      | -                          | -                     | 1.848,6       | 1.848,6 |  |                           |
|     | - Ngân sách cấp xã                                                                                                   |                 |          |                    |       | -                        | -                                      | -                | -                              | -                            | -                           | -                               | 1.848,6                | -         | -                                      | -                          | -                     | 1.848,6       | 1.848,6 |  |                           |